

NỘI DUNG ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TIẾNG ANH LỚP 3

TT	UNIT	Nội dung	
		KIẾN THỨC BÀI HỌC	CHÚ Ý
1	Unit 0 - Greetings	- Chào và giới thiệu tên * Hello/Hi. I'm + tên - Hỏi đáp về sức khỏe, chào hỏi ai đó * How are you? I'm fine. thanks/thank you	- I am = I'm - Thank you = thanks - Từ vựng: I, you. I am/I'm, you, how, fine, thanks/thank you, hello, hi
		- Hỏi đáp về tuổi của một người nào đó * How old are you? I'm + số + tuổi - Các mệnh lệnh, hướng dẫn trong lớp: Stand up	- Từ vựng : number, one, two, three, four, five, six, seven, eight, nine, ten - Học thuộc số đếm - Từ vựng: stand up, sit down, be quiet, don't talk, come in, go out, look at the board
		- Hỏi đáp về màu sắc * What colour is it? - It's + màu sắc - Hỏi về cách đánh vần một từ bằng Tiếng Anh * How do you spell "lion"? L-I-O-N	- Từ vựng : colour, red, blue, black, green, white, orange, pink, yellow, brown - Học thuộc bảng chữ cái Tiếng Anh
2	Unit 1 - My family	- Giới thiệu một thành viên trong gia đình * This is + thành viên trong gia đình - Giới thiệu tên của các thành viên * My....is + tên - Miêu tả về thành viên trong gia đình * He is/she is/you are/ + từ miêu tả.	- Cách sử dụng this is/ she is/you are/ I am - Từ vựng: family, father/dad, mother/mum, brother, sister, uncle, aunt, cousin, funny, cool, great, nice, grandpa, grandma, funny, short, tall, old, young
3	Unit 2 - My school	- Giới thiệu một đồ vật * It's a + đồ vật. VD: It's a classroom - Giới thiệu về một người hoặc nhiều người/nhiều vật * She is a +..... * We're "s"/ They are + đồ vật (số nhiều + s) - Sử dụng dạng thức câu hỏi Yes/No với mẫu câu * Are you a....? Yes, I am/ No, I'm not.(Bạn có phải là..?) * Are they....."s"? Yes, they are/ No, they aren't (Họ/Chúng có phải là những.....?)	- Phân biệt cách sử dụng they are/are they + số nhiều và It is a + số ít; phân biệt she/he/they/it/we; các từ dạng số ít và số nhiều - Từ vựng: classroom, lesson, homework, student, teacher, board, chair, clock, desk, book, pen, pencil, ruler, rubber
4	Unit 3 - Animals	- Giới thiệu về một con vật sử dụng mẫu câu với that is * That is a + con vật - Giới thiệu nhiều con vật ở gần/xa sử dụng mẫu câu * These are/those are + con vật (số nhiều thêm "s"). - Hỏi và trả lời đây là cái gì/những cái gì và kia là cái gì/những cái gì * What is this/What is that? - It's a(Đây là cái gì/Kia là cái gì?) * What are these/What are those? They are "s" (Đây là những cái gì/ Kia là những cái gì?)	- Phân biệt this is vs that is/ these are /those are - Từ vựng: animal, giraffe, elephant, lion, bird, monkey, turtle, shark - Chú ý phân biệt cách sử dụng số ít và số nhiều các đồ vật
5	Unit 4 - My house	- Sử dụng mẫu câu There is/ There are (Có một/nhiều...) * There is a + phòng: Có một phòng.... * There are + (số) + phòng (số nhiều + s): Có ...phòng - Hỏi và đáp mẫu câu có một/nhiềuhay không? * Is there a /an +? Yes, there is/No, there isn't * Are there + (số) +(số nhiều + s? Yes, there are/No, there aren't	- Chú ý về cách sử dụng câu hỏi there is/ there are; are there/ is there - Cách phân biệt a/an/the - Từ vựng: house, bedroom, bathroom, living room, kitchen, garden, lamp, book, TV, computer, ball, birthday, game, doll, car



TỔ TIẾNG ANH

Nguyễn Phương Thảo

TRƯỜNG TIỂU HỌC THẠCH BÀN B

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I

MÔN: Tin học - Khối 3

Chủ đề 1

1. Vai trò của thông tin và quyết định.
2. Có mấy dạng thông tin thường gặp.
3. Con người xử lí thông tin như thế nào?
4. Nêu các bộ phận của máy tính để bàn, nêu các chức năng của các bộ phận đó?
5. An toàn về điện khi sử dụng máy tính.
6. Cấu tạo của chuột máy tính, các thao tác với chuột.
7. Chỉ ra khu vực chính của bàn phím máy tính, cách đặt tay trên bàn phím.

Chủ đề 2

8. Khám phá thông tin trên Internet, thông tin phù hợp trên Internet

Chủ đề 3

9. Sắp xếp dễ tìm và hợp lí.

BAN GIÁM HIỆU DUYỆT

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Bích Diệp

Giáo viên

Phạm Thị Tiễn

NỘI DUNG ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TIẾNG ANH LỚP 4

TT	UNIT	Nội dung	
		KIẾN THỨC BÀI HỌC	CHÚ Ý
1	1	- Lời chào trang trọng khi gặp nhau vào các thời điểm trong ngày * Good morning/afternoon/evening - Lời chào tạm biệt và hẹn gặp lại * Goodbye/ Good night. See you tomorrow/ later/ again	- Chú ý cách viết và sử dụng lời chào phù hợp với các thời điểm trong ngày
2	2	- Hỏi đáp quê quán của ai * Where are you from? I'm from + tên nước - Hỏi đáp về quốc tịch của ai đó * What nationality are you? I'm + quốc tịch	- Từ vựng về các quốc gia, quốc tịch - Chú ý phân biệt cách trả lời hai câu hỏi về quê quán và quốc tịch
3	3	- Hỏi đáp về các ngày trong tuần * What day is it today? It's + thứ - Hỏi và trả lời một người làm gì vào ngày nào đó * What do you do on + thứ? I + hoạt động	- Từ vựng thứ, các hoạt động trong ngày - Chú ý + on trước thứ trong câu hỏi "what do you do on..."
4	4	- Hỏi đáp về ngày tháng * What is the date today? It's the + số thứ tự of tháng - Hỏi đáp về ngày sinh nhật * When's your birthday? It's on the + số thứ tự of tháng	- Từ vựng số thứ tự (ordinal words), tháng - Sử dụng "on" trong câu trả lời về ngày sinh nhật
5	5	- Hỏi đáp về khả năng làm gì * What can you do? I can + hoạt động - Hỏi và trả lời xem người khác có thể làm gì đó không? * Can you? Yes, I can/ No, I can't	- Chú ý cách đọc can/ can't đúng - Từ vựng về các hoạt động về khả năng của ai đó
6	6	- Hỏi và đáp về địa điểm của trường * Where's your school? - Hỏi và đáp về lớp học * What class are you in? I'm in class.../What class is she/he in? He/she is in class..	- Từ vựng về các địa điểm: district, village, street, road, class
7	7	- Hỏi và trả lời sở thích của một người * What's your hobby/ What do you like doing? I like + V-ing	- Cách biến đổi động từ sang dạng V-ing - Like + V-ing
8	8	- Hỏi đáp về các môn học * What subjects do you have today? I have + môn học - Hỏi và đáp về thời khóa biểu của môn học * When do you have + môn học? I have it on + thứ	- Từ vựng các môn học, các thứ trong tuần

PHẠM TRƯỞNG
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
THẠCH BÀN B
Trần Thị Bích Diệp

TÔ TIẾNG ANH

Nguyễn Phương Thảo

MÔN: Tin học – Khối 4

- BAN GIÁM HIỆU DUYỆT**
~~PHÓ HIỆU TRƯỞNG~~



10

Phạm Thị Tiên

TRƯỜNG TIỂU HỌC THẠCH BÀN B

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I

MÔN: Tin học - Khối 5

1. Phân biệt được tệp và thư mục.
2. Thực hiện được các thao tác xóa, sao chép, đổi tên, ... đối với tệp và thư mục.
3. Các thiết bị lưu trữ ngoài.
4. Internet
5. Cấu trúc một địa chỉ thư điện tử? Tài khoản một thư điện tử gồm những gì?
Cách phân biệt một thư điện tử có tệp đính kèm?
6. Phần mềm Word:
 - Cách khởi động phần mềm Word
 - Chức năng của phím Tab, công cụ Format Painter.
 - Các lệnh đã học trong thẻ Insert: chèn tranh, hình vẽ có sẵn, tạo bảng, đánh số trang, Header và Footer, chèn công thức toán học,...
 - Kỹ thuật điều chỉnh văn bản: giãn dòng, giảm_tăng kích thước thụt lề
 - Các lệnh đã học trong thẻ Page Layout: Tạo đường viền, thay đổi màu nền cho văn bản, thay đổi hướng giấy.
7. Phần mềm thiết kế bài trình chiếu (Microsoft Power Point):
 - Cách khởi động phần mềm trình chiếu.
 - Chèn tranh ảnh vào trang trình chiếu

BAN GIÁM HIỆU DUYỆT
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Giáo viên

Phạm Thị Tiệp

NỘI DUNG ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TIẾNG ANH LỚP 5

TT	UNIT	Nội dung	
		KIẾN THỨC BÀI HỌC	CHÚ Ý
1	1	- Hỏi và trả lời địa chỉ của ai đó * What's your address? It's + địa chỉ - Hỏi và trả lời về một nơi nào đó như thế nào * What's.....like? It's + tính từ miêu tả	- Cách phát âm một số từ: crowded, village, tower, town - Cách trả lời câu hỏi "What's....like?" - Từ vựng miêu tả địa điểm, địa chỉ
2	2	- Hỏi và trả lời về việc một người thường làm gì * What do you do.....? I always/often/..... - Hỏi và trả lời về mức độ thường xuyên của một người làm gì * How often do you....? I.....every day/ once/twice a week....	- Từ vựng về các hoạt động thường ngày - Trạng từ tần suất vị trí so với động từ, các trạng từ ở cuối câu
3	3	- Hỏi và trả lời về địa điểm của một người nào đó đã đi trong kì nghỉ * Where did you go on holiday? I went to + địa điểm - Hỏi và trả lời về địa điểm của một người nào đó đã đi trong kì nghỉ * How did you get there? I went by + phương tiện	- Động từ quá khứ bất quy tắc. Ví dụ: go - went - Từ vựng về địa điểm, phương tiện giao thông
4	4	- Hỏi và trả lời về một việc mà một người nào đó đã làm hay không * Did you.....? Yes, I did/No, I didn't - Hỏi và trả lời về một việc gì đó mà một người đã làm * What did you do at...? I.....	- Chú ý cách sử dụng câu hỏi Yes/No ở thì quá khứ - Cách sử dụng động từ ở thì quá khứ (Có quy tắc và bất quy tắc) - Từ vựng liên quan đến hoạt động
5	5	- Hỏi và trả lời về địa điểm một người sẽ có mặt ở đó * Where will you be.....? - Hỏi và trả lời về một người sẽ làm? * What will you do....? I think I'll./ I don't know, I may.....	- Chú ý cách hỏi và trả lời câu hỏi dùng thì tương lai với will - Từ vựng về các hoạt động khi đi du lịch
6	6	- Hỏi và trả lời về số lượng môn học trong ngày * How many lesson do you have today? I have + số..... - Hỏi và trả lời về mức độ thường xuyên của môn học nào đó trong tuần * How often do you have....? I have it.....	- Chú ý cách sử dụng các câu hỏi với "how many và how often" - Từ vựng về các môn học, trạng từ tần suất
7	7	- Hỏi và trả lời về cách luyện tập tiếng Anh của một người * How do you practise English? I..... - Hỏi và trả lời về lí do học Tiếng Anh của một người * Why do you learn English? Because I want to.....	- Chú ý want to + V
8	8	- Hỏi và trả lời cuốn sách/truyện một người đang đọc * I'm reading..... - Hỏi và trả lời về tính cách các nhân vật trong truyện * What's.....like? He's/She's.....	- Từ vựng về các câu truyện - Sử dụng thì hiện tại tiếp diễn "I'm + V-ing"



TỔ TIẾNG ANH

Nguyễn Phương Thảo
Nguyễn Phương Thảo